

Bản án số: 190/2024/DS-PT
Ngày: 11-12-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
tín dụng và hợp đồng thế
chấp.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoài

Các Thẩm phán: Ông Đặng Ngọc Bình
Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Nghi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 231/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 456/2024/QĐ-PT ngày 05/11/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 238/2024/QĐ-PT ngày 28/11/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần C; trụ sở: Số A, đường T, phường C, quận H, Thành Phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B - Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Người đại diện theo uỷ quyền: bà Huỳnh Thị Kim D; Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh L2 (Theo văn bản uỷ quyền ngày 31/7/2023).

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1987; ông Trương Đình M, sinh năm 1990; ông Lê Hồng Y, sinh năm 1990; Cùng địa chỉ liên lạc: Số E, đường L, Phường C, thành phố Đ, là người đại diện theo ủy quyền (*Theo Văn bản ủy quyền lại ngày 01/8/2024*). *Có mặt.*

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: Biệt thự số F, thôn Đ, xã N, huyện P, Thành Phố Hà Nội. *Vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1957; địa chỉ: Số A, ngách C, ngõ C, phố N, phường T, quận H, Thành Phố Hà Nội (*Theo Văn bản ủy quyền ngày 18/11/2024*). *Có mặt.*

2. Bà Nguyễn Thị Phúc L, sinh năm 1980; địa chỉ: Số F, đường H, Phường E, thành phố Đ. *Có mặt.*

Theo đơn kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng TMCP C (V).

Quyết định kháng nghị số 12/QĐ-VKS-DS ngày 10/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 28/3/2023 của Ngân hàng C, tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/08/2012, Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh L2 có ký hợp đồng tín dụng số 12050056 (00620/2012/0001572) với bà Nguyễn Thị Phúc L để cho bà L vay số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn mua xe máy xúc, đào, người thừa kế nghĩa vụ trả nợ là ông Nguyễn Văn Đ. Để đảm bảo cho khoản vay này, bà Nguyễn Thị Phúc L và ông Nguyễn Văn Đ có thể chấp tài sản là diện tích đất 49,12m², thuộc thửa đất số 146, tờ bản đồ số 26 (C69-III - D - b), tọa lạc số 61A, đường H, Phường E, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 743696 do UBND thành phố Đ cấp ngày 10/7/2012 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Phúc L. Đến hạn trả nợ, ông Đ, bà L đã thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

Ngày 05/8/2014 Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh L2 và ông Đ, bà L tiếp tục ký hợp đồng tín dụng số 14380071/2014-HĐTD/NHCT-620 để vay số tiền 700.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay là để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngày 26/12/2014, Ngân hàng và ông Đ, bà L ký văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp thế chấp số 12050056-01/PL để nâng hạn mức số tiền vay lên 800.000.000 đồng. Ngày 26/12/2015, Ngân hàng và ông Đ, bà L tiếp tục ký

Hợp đồng tín dụng số 15380201/2015-HĐTDHM/NHCT620 để vay số tiền 800.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để thanh toán chi phí chăn nuôi bò. Đến hạn trả nợ ông Đ và bà L đã thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng trên.

Ngày 29/12/2016, Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh L2 và ông Đ, bà L tiếp tục ký Hợp tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 vay số tiền 800.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29/12/2016 đến 29/12/2017, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là nhà, đất tại số F, đường H, Phường E, thành phố Đ, theo Hợp thế chấp tài sản số 12050056 ngày 02/8/2012 và Vãnsửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 12050056-01/PL ngày 26/12/2014. Đến hạn trả nợ, ngày 20/12/2017 ông Đ, bà L đã thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi. Đến ngày 21/12/2017, bà L tiếp tục yêu cầu Ngân hàng giải ngân số tiền 800.000.000đ theo Hợp tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 ngày 29/12/2016, để đảm bảo cho khoản vay bà L tiếp tục duy trì tài sản thế chấp theo Hợp thế chấp tài sản số 12050056 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Đ, bà L. Bà L là người ký giấy nhận nợ với Ngân hàng vào ngày 21/12/2017, tại Giấy nhận nợ ngày 21/12/2017 có ghi kèm theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 860001043389/2017-HĐCVHM/NHCT620 ngày 29/12/2016 giữa Ngân hàng và bà L, ông Đ.

Lý do Giấy nhận nợ ghi Hợp đồng cho vay hạn mức số 860001043389/2017-HĐCVHM/NHCT620 ngày 29 tháng 12 năm 2016 là do trước thời điểm tháng 02/2017 Ngân hàng đang sử dụng hệ thống Core Incas, sau thời điểm này Ngân hàng chuyển qua sử dụng hệ thống Core Sunshine nên số hợp đồng cho vay chuyển từ 00620/2016/0004513 thành 860001043389/2017.

Lần giải ngân cho bà L vay ngày 21/12/2017 là căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 1 Hợp tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 ngày 29/12/2016: *“Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 29/12/2016 đến hết ngày 29/12/2017”* nên khi bà L yêu cầu giải ngân vào ngày 21/12/2017 thì yêu cầu của bà L và giấy nhận nợ vẫn còn hiệu lực, các giấy nhận nợ bà L ký và nhận tiền, Ngân hàng hoàn toàn không biết việc bà L tự ý giải ngân số tiền 800.000.000 đồng vay sau này để sử dụng riêng. Đến hạn trả nợ bà L, ông Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu bà L, ông Điện thanh T2. Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Phúc L phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng và tổng tiền lãi, lãi phạt tính đến ngày 28/6/2024 là 689.926.428 đồng. Tổng cộng là 1.489.926.428 đồng, tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản cho đến khi ông Đ, bà L trả xong nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phúc L trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn Đ có vay của Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh L2 số tiền 700.000.000 đồng, sau đó nâng số tiền vay lên 800.000.000 đồng, để đảm bảo cho khoản vay bà và ông Đ có làm thủ tục thế chấp cho Ngân hàng nhà, đất tại số F, đường H, Phường E, thành phố Đ với diện tích 49,12m², thời hạn vay của các khoản vay trên là 12 tháng. Đến hạn trả nợ bà và ông Đ đã thanh toán đầy đủ khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Lần trả nợ cuối cùng của bà và ông Đ là vào ngày 20/12/2017 với số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi theo Hợp đồng vay. Đến ngày 21/12/2017, bà làm thủ tục vay lại số tiền gốc 800.000.000 đồng, khi vay số tiền này bà cũng không trao đổi với ông Đ về việc bà vay số tiền này nên ông Đ cũng không biết về số nợ này. Để đảm bảo cho khoản vay trên bà vẫn dùng tài sản nhà, đất tại số F, đường H, Phường E, thành phố Đ là tài sản thế chấp. Bà xác định khoản tiền vay này là do một mình bà vay không liên quan gì đến ông Đ nên bà sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng. Bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho bà trả dần số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng còn số tiền lãi bà xin Ngân hàng không tính lãi. Đối với tài sản thế chấp thì bà đồng ý duy trì tài sản thế chấp cho đến khi trả nợ xong cho Ngân hàng. Bà khẳng định khoản vay trên là do một mình bà vay không liên quan gì tới ông Đ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Từ năm 2012 đến năm 2014 ông và bà Nguyễn Thị Phúc L (vợ cũ ông) có vay của Ngân hàng C - Chi nhánh L2 số tiền vay ban đầu là 700.000.000 đồng, để đảm bảo cho khoản vay, ông và bà L có làm thủ tục thế chấp cho Ngân hàng nhà, đất thuộc thửa đất số 146, tờ bản đồ số 26 (C69-III-D-b) tại số F, đường H, Phường E, thành phố Đ với diện tích 49,12m². Đến 26/12/2015 số tiền vay được nâng lên là 800.000.000 đồng, thời hạn vay của các khoản vay trên là 12 tháng. Đến hạn trả nợ ông và bà L đã thanh toán đầy đủ khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Lần trả nợ cuối cùng của ông và bà L là vào ngày 20/12/2017 ông và bà L đã trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng và lãi theo quy định.

Sau đó bà L tiếp tục làm thủ tục vay vốn lại Ngân hàng thì bà L có nhờ ông ký nhưng ông không đồng ý ký. Ông không hiểu vì sao Ngân hàng lại giải ngân cho bà L vay được khi không có chữ ký của ông. Cũng trong thời gian đó có một cán bộ Ngân hàng tên Đ1 gọi điện thoại cho ông rất nhiều lần để ký hồ sơ, ông có trả lời nếu các ông cho vay thì các ông tự chịu trách nhiệm. Thời gian sau khoảng 4 đến 5 tháng thì cán bộ Ngân hàng gọi điện thoại cho ông và thông báo là có khoản nợ xấu thì ông mới biết là Hợp đồng tín dụng ông không ký nhưng vẫn được Ngân hàng giải ngân cho bà L vay. Nay ông có đề nghị Thanh tra Ngân hàng vào cuộc để kiểm tra về khoản vay này và đề nghị vụ án này được đưa ra xét xử hình sự vì Ngân hàng và bà L có dấu hiệu cấu kết với nhau để lấy nhà của ông.

Ông xác định ông không có liên quan gì đến số tiền vay 800.000.000 đồng Ngân hàng giải ngân cho bà Nguyễn Thị Phúc L vay vào ngày 21/12/2017 vì ông không ký vào bản Hợp đồng tín dụng nào nên ông cũng không đồng ý tiếp tục duy trì tài sản thế chấp nhà, đất tại số F, đường H, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng đối với khoản vay của bà L đang nợ của Ngân hàng.

Ông thừa nhận chữ ký, chữ viết “Nguyễn Văn Đ” trong các Hợp tín dụng số 12050056 (00620/2012/0001572) ngày 02/8/2012; Hợp đồng thế chấp tài sản số 12050056 ngày 02/8/2012; Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp thế chấp số 12050056-01/PL ngày 26/12/2014; Hợp đồng tín dụng số 15380201/2015-HĐTDHM/NHCT620 ngày 26/12/2015; Hợp đồng tín dụng số 14380071/2014-HĐTD/NHCT-620 ngày 05/8/2014; Hợp đồng tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 ngày 29/12/2016 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh L2 và bà Nguyễn Thị Phúc L, ông Nguyễn Văn Đ là chữ ký, chữ viết của ông nên ông không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông trong Hợp đồng tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTD/NHCT620, ngày 29/12/2016. Đồng thời, ông đề nghị Ngân hàng cung cấp Hợp tín dụng mà Ngân hàng đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị Phúc L vay số tiền 800.000.000 đồng vào ngày 21/12/2017 vì sau khi ông và bà L thanh toán số tiền nợ gốc và lãi tại Hợp tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTD/NHCT620 ngày 29/12/2016 thì ông không ký Hợp tín dụng nào để vay vốn với Ngân hàng, cũng như H chấp tài sản. Việc Ngân hàng căn cứ vào Hợp tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTD/NHCT620 ngày 29/12/2016 để giải ngân cho bà L vay số tiền 800.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng theo Luật Ngân hàng, Ngân hàng không thể lấy hợp đồng cũ để cho vay khoản tiền mới mà ông hoàn toàn không biết. Đối với H chấp ông cho rằng Hợp đồng này không đúng. Ngân hàng “tự chế” Hợp đồng để cho bà L vay số tiền 800.000.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 38/2024/DSST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần C về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” đối với ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Phúc L.

1. Buộc bà Nguyễn Thị Phúc L phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C tổng số tiền 1.508.666.178 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn tính đến ngày 27/8/2024 là 491.929.376 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 216.736.802 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản số 12050056 ngày 02/8/2012, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12050056-01/PL ngày 26/12/2014 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh L2 và bà Nguyễn Thị Phúc L, ông Nguyễn Văn Đ đối với diện tích đất 49,12m², thuộc thửa đất số 146, tờ bản đồ số 26 (C69-III -D - b) và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 743696 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 10/07/2012 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Phúc L.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/9/2024, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần C kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung của Bản án sơ thẩm. Đề nghị, Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quyết định kháng nghị số 12/QĐ-VKS-DS ngày 10/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt kháng nghị một phần nội dung của Bản án sơ thẩm. Đề nghị, Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm và phiên tòa với là đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xuất phát từ việc nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần C khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị Phúc L có trách nhiệm trả cho

Ngân hàng tổng số tiền 1.489.926.428 đồng (trong đó nợ gốc 800.000.000 đồng, nợ lãi 689.926.428 đồng) theo hợp đồng tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCCT620 ngày 29/12/2016 và tiếp tục chịu lãi phát sinh. Đồng thời, tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số 12050056 ngày 02/8/2012 để đảm bảo cho việc thi hành án; Bị đơn bà Nguyễn Thị Phúc L, ông Nguyễn Văn Đ thừa nhận có vay của Ngân hàng số tiền 700.000.000 đồng, sau đó nâng số tiền vay 800.000.000 đồng thời hạn vay là 12 tháng. Đến hạn đã trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng. Đối với số tiền vay 800.000.000 đồng bà L vay của Ngân hàng ngày 21/12/2017 ông Đ không biết. Bà L cũng không trao đổi với ông số tiền vay này. Do đó, ông không đồng ý cùng bà L trả số tiền nợ trên. Do đó, ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” là chưa đầy đủ, bởi lẽ giữa các bên còn tranh chấp liên quan đến hợp đồng thế chấp, vì vậy cần sửa lại quan hệ pháp luật phải giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp*” cho đầy đủ và đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt thì thấy rằng:

[2.1] Theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, từ tháng 8/2012 đến tháng 12/2015 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh L2 và bà Nguyễn Phúc L, ông Nguyễn Văn Đ có ký kết với nhau 03 Hợp đồng tín dụng để vay số tiền 700.000.000 đồng, sau đó nâng hạn mức vay lên 800.000.000 đồng thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay là bổ sung mua xe máy mức, thanh toán chi phí phục vụ sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi bò. Để đảm bảo cho các khoản vay trên ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Phúc L đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 12050056 ngày 02/8/2012, tài sản thế chấp là diện tích đất 49,12m², thuộc thửa đất số 146, tờ bản đồ số 26 (C69-III - D - b) và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK 743696 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 10/07/2012 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Phúc L.

Ngày 26/12/2014 Ngân hàng và ông Đ, bà L ký văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12050056-01/PL để nâng hạn mức số tiền vay lên 800.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ ông Đ và bà L đã thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng trên.

Ngày 29/12/2016 Ngân hàng và ông Đ, bà L tiếp tục ký Hợp đồng tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 để vay số tiền 800.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 29/12/2016 đến 29/12/2017, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà, quyền sử dụng đất tại số F, đường H, Phường E, thành phố

Đ. Đến hạn trả nợ, ngày 20/12/2017 ông Đ, bà L đã thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tính dụng trên.

Ngày 21/12/2017, bà L tiếp tục yêu cầu Ngân hàng giải ngân cho bà vay số tiền 800.000.000đ theo Hợp tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 ngày 29/12/2016. Để đảm bảo cho khoản vay này bà L tiếp tục duy trì tài sản thế chấp theo Hợp thế chấp tài sản số 12050056 ngày 02/8/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 12050056-01/PL ngày 26/12/2014 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Đ, bà L. Bà L là người ký nhận giấy nhận nợ với Ngân hàng không có chữ ký của ông Đ. Đến hạn trả nợ bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà L, ông Đ trả số tiền gốc 800.000.000 đồng và lãi suất phát sinh. Đồng thời, yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp nêu trên để đảm bảo cho việc thi hành án.

[2.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L thừa nhận việc vay tiền 21/12/2017 là do một mình bà vay không liên quan đến ông Đ và đồng ý trả cho Ngân hàng khoản nợ này. Ông Đ cho rằng khoản vay này là khoản vay riêng của bà L ông không biết, ông không liên quan nên không đồng ý cùng bà L trả nợ cho Ngân hàng.

Qua xem xét các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì giấy nhận nợ số 01 ngày 21/12/2017 ghi kèm theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 860001043389/2017-HĐCVHM/NHCT620 ngày 29/12/2016 khác với Hợp đồng tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 ngày 29/12/2016 mà ông Đ, bà L đã ký trước đó.

Nguyên đơn thì cho rằng việc khác nhau giữa hai số hợp đồng là do Ngân hàng đang sử dụng hệ thống Core Incas sau thời điểm này Ngân hàng chuyển qua sử dụng hệ thống Core Sunshine nên số Hợp cho vay chuyển từ số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 thành số 86000104389/2017-HĐCVHM/NHCT620 ngày 29/12/2016.

[2.3] Theo mục 9.02 Điều 9 của Hợp tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 ngày 29/12/2016 thì “*Để ký thay đổi bất kỳ nội dung nào của Hợp đồng này, các bên phải ký văn bản sửa đổi bổ sung Hợp tín dụng. Trường hợp quy định chi tiết một số điều khoản hợp đồng này, các bên phải lập phụ lục hợp đồng*”. Tuy nhiên, khi Ngân hàng tiến hành giải ngân cho bà L vay số tiền 800.000.000 đồng thì Ngân hàng không ký kết văn bản sửa đổi bổ sung, chỉ có một mình bà L ký nhận nợ, đồng thời tại thời điểm đó bà L và ông Đ đã ly hôn theo Bản án số 92/2013/HNGĐ-ST ngày 15/11/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt và ông Đ trình bày ông không cùng bà L vay số tiền này và bà L thừa nhận bà vay không liên quan đến ông.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc một mình bà L có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng là có cơ sở.

[2.4] Đối với yêu cầu tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp tài sản số 12050056 ngày 02/8/2012 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh L2 và bà Nguyễn Thị Phúc L thì thấy rằng:

Mặc dù, ông Đ, bà L đã ly hôn từ năm 2013 và khoản vay 800.000.000 đồng chỉ một mình bà L ký nhận nợ và đồng ý trả nợ cho Ngân hàng trong khi đó tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản đứng tên ông Đ, bà L. Nhưng trong thời gian từ năm 2016 ông Đ, bà L đã dùng tài sản chung của hai người để thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền. Sau khi tất toán xong khoản vay của Hợp tín dụng số 00620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 ngày 29/12/2026 thì ông Đ, bà L không yêu cầu đăng ký xóa thế chấp theo quy định. Sau khi bà L tiếp tục vay vốn năm 2017, ông Đ có biết cũng không có ý kiến gì về việc bà L tiếp tục dùng tài sản chung để thế chấp vay vốn Ngân hàng.

Tại phiên toà hôm nay, bà L đồng ý tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp đối với một phần tài sản của bà để trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, cần duy trì một phần hợp đồng thế chấp liên quan đến một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của bà L để đảm bảo cho khoản vay của bà L với Ngân hàng là hoàn toàn phù hợp.

Toà án cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số 12050056 ngày 02/8/2012, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 12050056-01/PL ngày 26/12/2014 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C – Chi nhánh L2 và bà Nguyễn Thị Phúc L, ông Nguyễn Văn Đ là chưa phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn nên cần sửa án về nội dung này.

Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt. Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[3] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên nguyên đơn không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt về việc buộc ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị Phúc L trả nợ cho Ngân hàng.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng thương mại cổ phần C.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 38/2024/DSST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng C về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp*” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị Phúc L.

1.1 Buộc bà Nguyễn Thị Phúc L phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền 1.541.773.071 đồng ((trong đó nợ gốc 800.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày 11/12/2024 là 741.773.071 đồng (lãi trong hạn 514.000.609 đồng, lãi phạt cộng dồn là 227.772.462 đồng)) theo hợp đồng tín dụng số 000620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 ngày 29/12/2016.

Kể từ ngày 12/12/2024 bà Trương Thị Phúc L1 tiếp tục chịu lãi suất trên số tiền nợ gốc của hợp đồng tín dụng số 000620/2016/0004513/2016-HĐTDHM/NHCT620 ngày 29/12/2016 cho đến khi thi hành xong khoản tiền nợ gốc trên.

1.2 Tiếp tục duy trì một phần Hợp đồng thế chấp tài sản số 12050056 ngày 02/8/2012, văn bản sửa đổi bổ sung, Hợp đồng thế chấp số 12050056-01/PL ngày 26/12/2014 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh L2 đối với phần tài sản của bà Nguyễn Thị Phúc L.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm liên đới cùng bà Nguyễn Thị Phúc L trả số tiền vay 800.000.000 đồng cho Ngân hàng thương mại cổ phần C.

2.1 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần C về yêu cầu duy trì một phần hợp đồng thế chấp 12050056 ngày 02/8/2012, văn bản sửa đổi bổ sung, Hợp đồng thế chấp số 12050056-01/PL ngày 26/12/2014 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh L2 đối với phần tài sản của ông Nguyễn Văn Đ.

2.2. Hủy một phần hợp đồng thế chấp số 12050056 ngày 02/8/2012, văn bản sửa đổi bổ sung, Hợp đồng thế chấp số 12050056-01/PL ngày 26/12/2014 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh L2 đối với phần tài sản của ông Nguyễn Văn Đ.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị Phúc L thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền 600.000 đồng.

4. Về án phí:

4.1 Về án phí Dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Phúc L phải chịu 58.253.192 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần C phải chịu 600.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 25.120.974 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0011919 ngày 19/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền 24.520.974 đồng án phí còn thừa.

4.2 Về án phí Dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C số tiền 300.000 đồng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001120 ngày 18/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND Tp.Đà Lạt (01);
- Chi cục THADS Tp Đà Lạt. (01)
- Đương sự (06);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Hoài

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Ngọc Bình Lê Thị Vân

Nguyễn Duy Hoài

